VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Cuối kỳ	Đầu năm
VI.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	- Tiền mặt	910.064.000	159.636.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	793.687.886	280.060.811
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	**1.703.751.886**	**439.696.811**

VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác						
	- Đầu tư vào công ty con						

VI.3	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Phải thu của khác hàng ngắn hạn***	**199.584.280.858**	**54.612.030.567**
*	***Trong Tập đoàn TKV***	***194.844.392.347***	***49.910.420.545***
-	***Công ty mẹ***	***194.088.925.734***	***49.028.451.378***
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	*748.000.396*	*748.000.396*
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	*192.900.478.717*	*32.456.028.161*
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	-	*15.824.422.821*
	+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	*440.446.621*	
-	***Các đơn vị khác***	***755.466.613***	***881.969.167***
	+ C. ty Cổ phần Than Hà Lầm	*572.555.274*	*513.820.256*
	+ Công ty CP XNK than -Vinacomin	*155.258.500*	*331.361.831*
	+ Cty Chế biến than QN-TKV	*9.025.474*	*4.821.300*
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	*18.627.365*	*31.965.780*
*	*Ngoài Tập đoàn TKV*	*4.739.888.511*	*4.701.610.022*
	+ Công ty CP Xây lắp Môi trường-TKV	*1.226.392.200*	*1.226.392.200*
	+ Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)	*28.912.212*	*7.428.089*
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông	*3.432.578.000*	*3.432.578.000*
	+ Viettel Quảng Ninh- CN Tập đoàn viễn thông quân đội	*35.802.606*	*13.635.029*
	+ Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc	-	*3.356.407*
	+ Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Quảng Ninh	*7.498.075*	*7.872.817*
	+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Quảng Ninh	*6.984.542*	
	+ Cty TNHH Thái Dương	-	*10.347.480*
	+ Cty TNHH xây dựng và phát triển Thanh Phong	*1.720.876*	
	Cộng	**199.584.280.858**	**54.612.030.567**
b	***Phải thu của khác hàng dài hạn***	-	-
c	***- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan***	-	-
	Cộng	-	-

VI.4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	*Dài hạn*	*Ngắn hạn*	*Dài hạn*
	Tổng số	**2.958.695.362**	**116.199.948.966**	**2.231.055.469**	**113.631.269.175**
	I- Trong Tập đoàn TKV	**1.429.433.507**	-	1.341.835.617	
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	1.098.501.531		1.211.985.599	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	*1.086.215.000*		*1.186.885.000*	
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường	-			
	+ Vay lương	-			
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	*5.225.031*		*11.133.635*	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	*167.800*		*2.136.020*	
	+ Tiền điện thoại phải thu	*6.893.700*		*6.443.100*	
	+ Phải thu tiền thuê xe	-		*5.387.844*	
-	- Ký cược, ký quỹ	-			
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	-			
-	- Phải thu khác	330.931.976		129.850.018	
	II- Ngoài Tập đoàn TKV	**1.529.261.855**	**116.199.948.966**	**889.219.852**	**113.631.269.175**
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	-			
-	- Ký cược, ký quỹ	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	-	*107.513.671.000*	-	*107.513.671.000*
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	729.261.855		89.219.852	
	+ Phải thu tiền lương ốm	685.577.885		-	
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phố)	*43.683.970*		*89.219.852*	
-	- Phải thu khác	800.000.000	8.686.277.966	800.000.000	6.117.598.175
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ		*8.686.277.966*		*6.117.598.175*
	+ Đặt cọc HD cho dự án Biển Đông	*800.000.000*	-	*800.000.000*	

VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	*(3.432.578.000)*	*(3.432.578.000)*	*(3.432.578.000)*	*(3.432.578.000)*	*(3.432.578.000)*	*(3.432.578.000)*
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	*(800.000.000)*	*(800.000.000)*	*(800.000.000)*	*(800.000.000)*	*(800.000.000)*	*(800.000.000)*
	Cộng	**(4.232.578.000)**	**(4.232.578.000)**	**(4.232.578.000)**	**(4.232.578.000)**	**(4.232.578.000)**	**(4.232.578.000)**

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
	Tổng số	**354.910.380.784**	**(18.722.012.585)**	**213.999.161.852**	**(2.116.421.512)**
	- Hàng mua đang đi trên đường	-			
	- Nguyên liệu, vật liệu	10.290.109.841	(909.983.861)	9.978.853.707	(909.983.861)
	- Công cụ, dụng cụ	70.385.000		112.969.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	179.251.583.249	(17.812.028.724)	70.658.189.186	(1.206.437.651)
	- Thành phẩm	165.298.302.694		133.249.149.959	
	- Hàng hóa	-		-	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
a	**Chi phí SXKD dở dang dài hạn**	-			
	Cộng	-	-	-	-
b	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	- Mua sắm	*(4.528.213)*		*6.380.878*	
	+ Dự án đầu tư thiết bị VP	*6.380.878*		*6.380.878*	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	*(10.909.091)*			
	- Xây dựng cơ bản	*8.491.728.282*		*6.244.629.300*	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	*1.415.444.196*		*1.415.444.196*	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	*6.988.078.205*		*4.817.899.660*	
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác năm 2016	-		*11.285.444*	
	+ Di chuyển phân xưởng xe 7	*88.205.881*			
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	*499.499.000*		-	
	+ Trung tu sàng 4	-		-	
	+ Trung tu xe VOLVO A40F số 514	*499.499.000*		-	
	Cộng	**8.986.699.069**		**6.251.010.178**	

VI.9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A . NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	**1.141.707.920.702**	**559.251.031.225**	**551.292.792.837**	**31.164.096.640**
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	554.474.381.220	550.735.271.821	31.164.096.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**758.249.886.595**	**336.985.362.654**	**416.847.598.160**	**4.416.925.781**
	Trong đó: Đang dùng	**753.698.317.219**	332.607.839.488	416.673.551.950	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	**146.043.526.305**	**551.292.792.838**	
	II . Tăng trong kỳ	**7.105.741.525**	**7.206.250.616**	-	**(100.509.091)**
1	Mua trong năm	550.339.120	550.339.120		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	6.555.402.405	6.655.911.496		(100.509.091)
9	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	**5.180.274.081**	**4.560.433.065**	**619.841.016**	-
1	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	
9	Giảm khác (Do thanh lý+ GPMB)	3.257.034.819	3.194.714.819	62.320.000	
	IV. Cuối kỳ	**1.143.633.388.146**	**561.896.848.776**	**550.672.951.821**	**31.063.587.549**
1	Đang dùng	1.087.738.165.845	546.721.351.974	509.953.226.322	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	15.175.496.802	40.719.725.499	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**733.830.442.176**	**319.341.846.292**	**410.071.670.103**	**4.416.925.781**
	Trong đó: Đang dùng	677.935.219.875	304.166.349.490	369.351.944.604	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	700.948.684.717	150.275.732.896	**550.672.951.821**	
	B- HAO MÒN				
	I. Đầu năm	972.929.148.273	445.115.473.792	512.376.559.841	15.437.114.640
1	Đang dùng	967.594.977.252	440.338.823.787	511.819.038.825	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	II. Tăng trong kỳ	**39.323.552.270**	**28.719.744.910**	**10.603.807.360**	-
1	Do trích khấu hao	39.323.552.270	28.719.744.910	10.603.807.360	
2	Do tính hao mòn	-			-
8	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	III. Giảm trong kỳ	**5.180.274.081**	**4.560.433.065**	**619.841.016**	**-**
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-			
2	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	
3	Do điều động	-			
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	3.257.034.819	3.194.714.819	62.320.000	
	IV. Số cuối kỳ	**1.007.072.426.462**	**469.274.785.637**	**522.360.526.185**	**15.437.114.640**
1	Đang dùng	951.177.204.161	454.099.288.835	481.640.800.686	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	15.175.496.802	40.719.725.499	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	**Đầu năm**	**168.778.772.429**	**114.135.557.433**	**38.916.232.996**	**15.726.982.000**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	5.617.050.249	38.916.232.997	
2	**Cuối kỳ**	**136.560.961.684**	**92.622.063.139**	**28.312.425.636**	**15.626.472.909**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	32.462.817.414	4.150.391.776	28.312.425.638	

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	A. NGUYÊN GIÁ						
	I. Đầu năm	**1.141.707.920.702**	**192.527.604.783**	**312.160.422.634**	**625.606.495.437**	**8.787.951.632**	**2.625.446.216**
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	190.366.691.862	310.960.491.494	623.633.168.477	8.787.951.632	2.625.446.216
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**772.602.358.280**	**60.635.089.571**	**219.247.190.100**	**484.285.737.983**	**6.079.355.048**	**2.354.985.578**
	Trong đó: Đang dùng	752.915.715.574	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**697.336.319.143**	**20.512.734.513**	**116.631.909.193**	**557.269.603.175**	**2.073.474.026**	**848.598.236**
	II. Tăng trong kỳ	**7.105.741.525**	**(126.193.650)**	**7.231.935.175**	-	-	-
1	Mua trong năm	550.339.120	-	550.339.120	-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	6.555.402.405	(126.193.650)	6.681.596.055	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	**5.180.274.081**	**2.552.946.156**	-	**1.923.239.262**	-	704.088.663
1	Nhượng bán	1.923.239.262			1.923.239.262		
3	Do điều động	-					
8	Chuyển góp vốn	-					
9	Giảm khác (Do thanh lý)	3.257.034.819	2.552.946.156	-	-	-	704.088.663

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	IV. Số Cuối kỳ	**1.143.633.388.146**	**189.848.464.977**	**319.392.357.809**	**623.683.256.175**	**8.787.951.632**	**1.921.357.553**
1	Đang dùng	1.087.738.165.845	189.666.375.610	285.665.148.065	601.697.332.985	8.787.951.632	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	182.089.367	33.727.209.744	21.985.923.190	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**733.830.442.176**	**67.843.728.907**	**241.172.510.151**	**415.917.054.051**	**7.201.623.614**	**1.695.525.453**
	Trong đó: Đang dùng	677.935.219.875	67.661.639.540	207.445.300.407	393.931.130.861	7.201.623.614	1.695.525.453
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**700.948.684.717**	**20.512.734.513**	**116.631.909.193**	**560.968.470.549**	**2.073.474.026**	**762.096.436**
	B- HAO MÒN						
	I. Đầu năm	**972.929.148.273**	**129.661.446.700**	**269.579.373.711**	**563.257.903.153**	**7.930.744.045**	**2.499.680.664**
1	Đang dùng	967.594.977.252	127.500.533.779	268.379.442.571	561.284.576.193	7.930.744.045	2.499.680.664
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	II. Tăng trong kỳ	**39.323.552.271**	**11.558.251.770**	**8.297.103.791**	**19.165.620.605**	**262.007.009**	**40.569.096**
1	Do trích khấu hao	39.323.552.271	11.558.251.770	8.297.103.791	19.165.620.605	262.007.009	40.569.096
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	**5.180.274.081**	**2.552.946.156**	-	**1.923.239.262**	-	**704.088.663**
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-					
2	Nhượng bán	1.923.239.262			1.923.239.262		
9	Giảm khác(Do thanh lý+ GPMB)	3.257.034.819	2.552.946.156	-	-	-	704.088.663
	IV. Số cuối kỳ	**1.007.072.426.463**	**138.666.752.314**	**277.876.477.502**	**580.500.284.496**	**8.192.751.054**	**1.836.161.097**
1	Đang dùng	951.177.204.162	138.484.662.947	244.149.267.758	558.514.361.306	8.192.751.054	1.836.161.097
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	182.089.367	33.727.209.744	21.985.923.190	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-					
1	Đầu năm	**168.778.772.429**	**62.866.158.083**	**42.581.048.923**	**62.348.592.284**	**857.207.587**	**125.765.552**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	-	-	44.533.283.246		
2	Cuối kỳ	136.560.961.683	51.181.712.663	41.515.880.307	43.182.971.679	595.200.578	85.196.456
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	32.462.817.414		-	32.462.817.414		

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A- NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	**1.063.641.876**	**1.063.641.876**	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**	782.601.645		
	II. Tăng trong kỳ	-	-	-	
1	Mua trong năm	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
9	Tăng khác (XDCB hoàn thành)	-	-		
	III. Giảm trong kỳ	-			
1	Nhượng bán	-			
2	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)	-			
9	Giảm khác	-			
	IV- Cuối kỳ	**1.063.641.876**	**1.063.641.876**	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**782.601.645**	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	B- HAO MÒN				
	I - Đầu năm	**851.180.594**	**851.180.594**		
1	Đang dùng	851.180.594	851.180.594		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	II - Tăng trong kỳ	**70.260.058**	**70.260.058**	-	
1	Do trích khấu hao	70.260.058	70.260.058		
2	Do tính hao mòn	-			
8	Tăng khác	-			
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	
1	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
2	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	IV - Số cuối kỳ	**921.440.652**	**921.440.652**	-	
1	Đang dùng	921.440.652	921.440.652		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	**Đầu năm**	**212.461.282**	**212.461.282**		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	**Cuối kỳ**	**142.201.224**	**142.201.224**		

	Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	A - NGUYÊN GIÁ	-							
	I - Đầu năm	**1.063.641.876**	-	-	-	-	**431.040.231**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong năm	-							
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)	-					-		
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số Cuối kỳ	**1.063.641.876**	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231	-	632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**					150.000.000		632.601.645

		Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	B - HAO MÒN								
	I - Đầu năm	**851.180.594**	-	-	-	-	**218.578.949**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	851.180.594					218.578.949		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	II - Tăng trong kỳ	**70.260.058**	-	-	-	-	**70.260.058**	-	-
1	Do trích khấu hao	70.260.058					70.260.058		
2	Do tính hao mòn	-							
8	Tăng khác	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số cuối kỳ	**921.440.652**	-	-	-	-	**288.839.007**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	921.440.652					288.839.007	-	632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	**Đầu năm**	**212.461.282**	-	-	-	-	**212.461.282**	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	**142.201.224**	-	-	-	-	**142.201.224**	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành					
	Phần 2: Chi tiết theo nhóm					

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.13. Chi phí trả trước

	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
a	**I -Ngắn hạn**	**24.381.202.995**	**17.422.668.284**	**32.162.667.844**	**9.641.203.435**
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.521.747.913	10.401.322.504	12.771.112.316	8.151.958.101
2	Công cụ, dụng cụ	264.192.166	404.625.667	360.695.158	308.122.675
5	Bảo hiểm		566.129.287	566.129.287	-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.595.262.916	6.050.590.826	18.464.731.083	1.181.122.659
	- Vật tư chờ phân bổ	*12.035.323.314*	5.317.695.992	*16.682.617.917*	*670.401.389*
	- Các công trình xây dựng	*1.559.939.602*	*634.805.834*	*1.733.068.465*	*461.676.971*
	- Tiền thuê đất		*98.089.000*	*49.044.701*	*49.044.299*
b	**II - Dài hạn**	**72.336.945.024**	**35.431.853.331**	**53.217.738.851**	**54.551.059.504**
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.229.814.433	15.130.394.124	16.692.050.937	15.668.157.620
2	Công cụ, dụng cụ	-		-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	47.632.444.959		29.925.302.600	17.707.142.359
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	6.284.807.299	-	2.485.943.363	3.798.863.936
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC				-
15	Các khoản khác	1.189.878.333	20.301.459.207	4.114.441.951	17.376.895.589
	- Chi phí thuê trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	*256.842.485*		*192.631.865*	*64.210.620*
	- Chi phí lập Đ/c công suất mỏ G/đoạn 2012-2018	*213.862.157*		*213.862.157*	-
	- Chi phí lập Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ	*184.427.155*		*69.160.185*	*115.266.970*
	- Vật tư chờ phân bổ	*534.746.536*		*534.746.536*	-
	- CP bồi thường hỗ trợ thu hồi đất có nguy cơ sạt lở		20.301.459.207	3.104.041.208	*17.197.417.999*

VI. 14. Tài sản khác		**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*		
	...		
b	*Dài hạn*	-	-
	...		
	Cộng	-	-

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	*Vay ngắn hạn*	170.607.051.196	170.607.051.196	678.169.744.047	589.630.279.387	82.067.586.536	82.067.586.536
		-					
b	*Vay dài hạn*	-	-	-	-	-	-
-	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Cộng	170.607.051.196	170.607.051.196	678.169.744.047	589.630.279.387	82.067.586.536	82.067.586.536

c	*Các khoản nợ thuê tài chính*						
d	*Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán*	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Gốc		Lãi	Gốc		Lãi
	- Vay						
	- Nợ thuê tài chính						
	- Lý do chưa thanh toán						
	Cộng	-		-	-		-
đ	*Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan*						

VI. 16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	A - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**230.257.532.729**	**230.257.532.729**	**212.142.375.814**	**212.142.375.814**
	I - Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	**76.131.853.118**	**76.131.853.118**	**47.702.172.203**	**47.702.172.203**
	1- Công ty mẹ	-	-	-	-
	2- Các đơn vị khác	76.131.853.118	76.131.853.118	47.702.172.203	47.702.172.203
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.120.495.957	1.120.495.957	7.334.490.735	7.334.490.735
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	9.759.234.720	9.759.234.720	13.124.045.165	13.124.045.165
	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-		2.305.074.725	2.305.074.725
	Bệnh viện Than- Khoáng sản Việt Nam	-			
	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	322.520.800	322.520.800	104.094.200	104.094.200
	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	535.431.000	535.431.000	265.936.000	265.936.000
	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả - CN công ty cổ phần vật tư TKV	417.924.000	417.924.000	35.000.000	35.000.000
	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	17.537.497.312	17.537.497.312	8.058.651.238	8.058.651.238
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.489.583.000	5.489.583.000	4.827.075.000	4.827.075.000
	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	21.780.000	21.780.000	-	-
	Cty TNHH 1TV Môi trường TKV	8.467.586.757	8.467.586.757	3.185.278.451	3.185.278.451
	Cty cổ phần địa chất mỏ TKV	-	-	1.663.799.397	1.663.799.397
	Cty cổ phần giám định -Vinacomin	110.966.195	110.966.195	104.688.106	104.688.106
	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN -Vinacomin	1.389.492.168	1.389.492.168	-	-
	XN Thiết kế Than Hòn Gai	-			-
	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	6.605.843.467	6.605.843.467	4.362.554.376	4.362.554.376
	Công ty công nghiệp hóa chất Quảng Ninh	22.421.405.896	22.421.405.896	163.791.568	163.791.568
	CN Tổng công ty công nghiệp hóa chất- Khách sạn Hạ Long	54.000.000	54.000.000	-	-
	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.682.491.846	1.682.491.846	849.805.242	849.805.242
	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty khoáng sản	66.000.000	66.000.000	1.317.888.000	1.317.888.000
	Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI - CN Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc	129.600.000	129.600.000	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
II - Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	**154.125.679.611**	**154.125.679.611**	**164.440.203.611**	**164.440.203.611**
1- Công ty liên doanh, liên kết	***7.799.527.793***	***7.799.527.793***	***13.825.648.184***	***13.825.648.184***
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	188.310.200	188.310.200	1.174.449.600	1.174.449.600
Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	7.597.742.593	7.597.742.593	5.050.992.100	5.050.992.100
Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	168.168.000	168.168.000
Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	-	-	7.076.958.263	7.076.958.263
Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	-	-	100.437.921	100.437.921
CN Cty CP Đtư TM và dịch vụ Vinacomin - CN Hà Nội ITASCO	-	-	69.300.000	69.300.000
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	13.475.000	13.475.000		-
Cty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	-	185.342.300	185.342.300
				-
2- Các đơn vị khác	***146.326.151.818***	***146.326.151.818***	***150.614.555.427***	***150.614.555.427***
Công ty CP Đầu tư Kỷ tâm - Than Hà Tu	16.878.334.156	16.878.334.156	24.013.178.606	24.013.178.606
CN Hoàng Cầu- Cty TNHH 1TYV 19-5- Bộ Công An	-			
Công ty TNHH một thành viên Thoa Hòa	-			-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.407.743.638	1.407.743.638	608.514.400	608.514.400
Công ty TNHH Phương Anh Quảng NInh	369.543.000	369.543.000	437.365.915	437.365.915
Công ty cổ phần Đông Hà	268.649.825	268.649.825	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.730.015.481	2.730.015.481	2.096.839.161	2.096.839.161
Công ty TNHH 1TV mỏ Véc Tơ	65.560.000	65.560.000	-	-
Công ty CP cơ khí Hồng Lĩnh	-	-	-	-
Công ty CP chế tạo Bơm Hải Nam	319.330.000	319.330.000		
Công ty CP Minh Ngọc Đức	132.880.000	132.880.000	2.474.402.362	2.474.402.362
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	-		416.000.000	416.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyên	-		15.500.000	15.500.000
Công ty CP TM&DV Quảng Phong	130.875.010	130.875.010	46.425.000	46.425.000
Công ty CP Vân đồn Đ&T	9.741.858.278	9.741.858.278	5.987.161.558	5.987.161.558
Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	1.913.000.000	1.913.000.000	1.003.448.000	1.003.448.000
Công ty TNHH 1TV NewStar	58.107.500	58.107.500	128.205.000	128.205.000
Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.589.601.900	1.589.601.900	836.039.200	836.039.200
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	953.212.700	953.212.700	17.129.978.800	17.129.978.800
Công ty TNHH Phin lọc và Phụ tùng	24.000.000	24.000.000	-	-
Công ty TNHH Tam Minh	84.656.000	84.656.000	84.656.000	84.656.000
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	830.065.500	830.065.500	1.332.575.700	1.332.575.700
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	46.288.000	46.288.000		-
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	131.569.966	131.569.966
Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	137.071.656	137.071.656	39.000.000	39.000.000
Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	785.441.731	785.441.731	271.205.700	271.205.700
Công ty TNHH Nhật Quang	-	-	58.080.000	58.080.000

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP May và In 27/7 Quảng ninh	-	-	-	-
	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	1.053.927.600	1.053.927.600	708.774.000	708.774.000
	Trung tâm hỗ trợ tiến bộ Kỹ thuật mỏ	-	-	120.897.000	120.897.000
	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	2.431.792.194	2.431.792.194	686.210.800	686.210.800
	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	789.500.000	789.500.000	75.000.000	75.000.000
	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	814.769.120	814.769.120	797.394.160	797.394.160
	Công ty TNHH Thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy Hạ Long	-	-	108.405.000	108.405.000
	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	303.389.020	303.389.020	362.414.140	362.414.140
	Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	222.908.000	222.908.000	174.547.608	174.547.608
	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	-		34.770.000	34.770.000
	Công ty TNHH SPARKKO	-	-	83.358.000	83.358.000
	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	411.400.000	411.400.000
	Công ty cổ phần phụ tùng Trọng Tín	-	-	52.140.000	52.140.000
	Công ty TNHH TM & SX Bảo Linh Anh	-	-	85.640.500	85.640.500
	Công ty TNHH Long Hải Quảng Ninh	-	-	-	-
	Công ty TNHH sản xuất và TM Thái Thơm	83.570.300	83.570.300	-	-
	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	163.784.500	163.784.500	-	-
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Nam	294.020.000	294.020.000	-	-
	Công ty TNHH 1TV cơ khí động lực và Kết cấu thép Hạ Long	54.000.000	54.000.000	-	-
	Công ty TNHH xây dựng tín phát Hạ Long	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	555.500.000	555.500.000	1.143.500.000	1.143.500.000
	CN Công ty TNHH thương mại đầu tư cơ khí 19-8	31.119.500	31.119.500	64.955.500	64.955.500
	Công ty CP Thương mại ASIA	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh	-	-	-	-
	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	15.220.637.737	15.220.637.737	15.677.229.809	15.677.229.809
	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	475.444.200	475.444.200	587.732.400	587.732.400
	Công ty CP ắc quy Tia sáng	68.178.000	68.178.000	122.562.000	122.562.000
	Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	-	-	49.500.000	49.500.000
	Trung tâm ytế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	-		55.968.000	55.968.000
	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	-		59.880.000	59.880.000
	Công ty TNHH một thành viên GOP	174.000.000	174.000.000	189.950.000	189.950.000
	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	55.134.000	55.134.000	664.787.750	664.787.750
	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	563.948.000	563.948.000	1.291.118.400	1.291.118.400
	Công ty CP giải pháp phần mềm Thương mại	-	-	14.000.000	14.000.000
	Đỗ Hoàng Hà	7.150.000	7.150.000	117.177.000	117.177.000
	Hồ Thế Hạnh	-	-	28.490.000	28.490.000
	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	40.981.649	40.981.649	30.537.547	30.537.547
	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	238.029.000	238.029.000	216.392.000	216.392.000
	Lương Việt Hùng	-	-	29.190.000	29.190.000
	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	147.885.000	147.885.000	291.123.800	291.123.800
	Báo Kinh doanh và Pháp luật	-	-	5.000.000	5.000.000

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH Minh Việt	-	-	49.863.198	49.863.198
	CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	267.722.400	267.722.400	99.897.600	99.897.600
	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
	Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	8.400.000	8.400.000	578.359.280	578.359.280
	Công ty Cổ phần Hưng Hà	-	-	11.735.926.558	11.735.926.558
	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.805.165.800	2.805.165.800	766.375.800	766.375.800
	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	23.597.567	23.597.567	5.857.246.823	5.857.246.823
	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	9.480.000	9.480.000	61.707.700	61.707.700
	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	2.970.000	2.970.000	5.940.000	5.940.000
	Công ty TNHH TĐT ô tô và thiết bị máy mỏ QN	1.286.865.903	1.286.865.903	2.427.969.709	2.427.969.709
	Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	1.186.526.350	1.186.526.350	561.972.000	561.972.000
	Trung tâm quan trắc và phân tích Môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000
	Điện lực thành phố Hạ Long	1.023.855.218	1.023.855.218		
	Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Hải Minh Quảng Ninh	5.632.000	5.632.000		
	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	47.630.000	47.630.000	-	-
	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	7.640.109.950	7.640.109.950	4.161.884.560	4.161.884.560
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	19.705.076.696	19.705.076.696	13.507.013.257	13.507.013.257
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Công ty CP đấu giá Quảng Ninh	-	-	20.118.000	20.118.000
	Công ty TNHH Thương mại Phú Vân	292.284.160	292.284.160	316.730.880	316.730.880
	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	-	-	19.640.500	19.640.500
	Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	-	-	52.030.000	52.030.000
	Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	-	-	5.895.450.000	5.895.450.000
	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	717.293.480	717.293.480	985.410.800	985.410.800
	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.859.765.462	1.859.765.462	2.065.438.269	2.065.438.269
	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	15.189.516.166	15.189.516.166	5.891.679.013	5.891.679.013
	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	1.362.355.726	1.362.355.726	2.255.540.719	2.255.540.719
	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	3.942.340	3.942.340	8.344.993	8.344.993

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	-		2.520.000.000	2.520.000.000
	Công ty CP tư vấn đầu tư và XD công trình điện	-		15.800.000	15.800.000
	Công ty TNHH Công Oanh	192.019.822	192.019.822	425.994.736	425.994.736
	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	189.929.069	189.929.069	146.833.400	146.833.400
	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	323.681.600	323.681.600	329.934.000	329.934.000
	Doanh nghiệp tư nhân Kiên Nhung	-	-	184.807.480	184.807.480
	Công ty CP xuất nhập khẩu kỹ thương Đông Á	134.020.000	134.020.000		
	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	226.415.514	226.415.514		
	Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	101.026.470	101.026.470		
	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	91.574.567	91.574.567		
	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Điện Lực	205.763.792	205.763.792		
	CÔng ty CP sản xuất TM và DV thiết bị công nghiệp DVF	62.810.000	62.810.000		
	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	393.424.680	393.424.680	267.973.200	267.973.200
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	10.000.000	10.000.000	129.030.000	129.030.000
	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.091.439.600	2.091.439.600	1.817.672.600	1.817.672.600
	Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	-	-	173.493.320	173.493.320
	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	110.000.000	110.000.000	-	-
	Công ty cổ phần Vĩnh Xuân	-	-	205.743.000	205.743.000
	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	562.787.900	562.787.900	628.842.500	628.842.500
	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công	26.000.000	26.000.000	1.356.322.000	1.356.322.000
	Công ty TNHH Hải Dinh	305.545.900	305.545.900	211.695.440	211.695.440
	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư Ngành in	-	-	65.340.000	65.340.000
	Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai	-	-	25.300.000	25.300.000
	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	113.030.270	113.030.270
	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	216.938.000	216.938.000	52.280.000	52.280.000
	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	-	-	42.768.000	42.768.000
	Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-	-	470.548.000	470.548.000
	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	-	-	122.100.000	122.100.000
	Phạm Thị Lợi	-	-	14.900.000	14.900.000
	Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	22.000.000	22.000.000		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	68.740.000	68.740.000	322.784.000	322.784.000
Công ty TNHH MTV thép Thành Đạt Quảng Ninh	-	-	83.754.990	83.754.990
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	18.000.000	18.000.000	28.270.000	28.270.000
Công ty cổ phần dịch vụ cảng Cái Lân	-		16.368.000	16.368.000
Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	1.740.840.500	1.740.840.500		
Công ty cổ phần ERIDAN	698.193.952	698.193.952		
Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	17.997.147.453	17.997.147.453		
Công ty CP Thái Linh Vũ	584.644.550	584.644.550		
Hợp tác xã SXVLXD và kinh doanh chất đốt Phong Châu	240.748.320	240.748.320		
Nguyễn Văn Trận	-		13.400.000	13.400.000
C.ty TNHH Thương Mại & Kỹ Thuật Hoa Trang	16.400.000	16.400.000		
Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	74.690.119	74.690.119		
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Trí Thành	369.315.210	369.315.210		
Công ty TNHH 1TV Thương Mại Dịch Vụ Thủy Vân	29.167.600	29.167.600		
Công ty TNHH Song Ngân QN	20.460.000	20.460.000		
Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	546.125.000	546.125.000		
Công ty CP Thiết bị Xây dựng Công nghiệp BC	307.734.900	307.734.900		
Công ty CP thương mại An Cát Lộc	8.964.000	8.964.000		
Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	63.801.837	63.801.837		
Công ty cổ phần dịch vụ du lịch và Thương mại Sao Mai	50.050.000	50.050.000		
Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	479.820.000	479.820.000		
B - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
I - Phải trả người bán dài hạn trong TKV	- -	-	-	-
II - Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV	-	-	-	-
VI.17 Trái phiếu phát hành				
VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá				
- Đối tượng được phát hành				
- Điều khoản mua lại				
- Giá trị đã mua trong kỳ				
- Các thuyết minh khác				

VI.19 - Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

a	Phần 1: Số phải nộp	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	Chỉ tiêu			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	**23.199.607.596**	**13.448.410.803**	**19.125.109.083**	**252.005.862.730**	**267.004.888.019**	**8.200.582.307**
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	53.133.829.658	53.133.829.658	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	4 - Thuế thu nhập DN	14	4.485.987.650	247.828.496	-	2.214.114.504	6.700.102.154	-
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	50.000.000	15.000.000	36.000.000	820.214.724	855.214.724	15.000.000
	6- Thuế tài nguyên	16	18.663.619.946	13.185.582.307	19.089.109.083	186.925.333.650	197.403.371.289	8.185.582.307
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		-	-	8.909.370.194	8.909.370.194	-
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**30**	**1.635.986.500**	**1.281.896.000**	**1.259.093.000**	**15.477.883.337**	**15.831.973.837**	**1.281.896.000**
	1- Phí bảo vệ môi trường	31	1.635.986.500	1.281.896.000	1.259.093.000	15.470.972.000	15.825.062.500	1.281.896.000
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-
	3- Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
	4- Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
	5- Các khoản phí, lệ phí	35						-
	6- Các khoản khác	36	-	-	-	6.911.337	6.911.337	-
	Tổng cộng (40=10+30)		**24.835.594.096**	**14.730.306.803**	**20.384.202.083**	**267.483.746.067**	**282.836.861.856**	**9.482.478.307**

b	Phần 2: Số phải thu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
	Chỉ tiêu			Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	**165.486.670**	-	**1.252.171.504**	-	**1.417.658.174**	**1.252.171.504**
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						-
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13						-
	4 - Thuế thu nhập DN	14			*1.252.171.504*	-	*1.252.171.504*	*1.252.171.504*
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15						-
	6- Thuế tài nguyên	16						-
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	165.486.670		-		165.486.670	-
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18						-
	9- Các loại thuế khác	19						-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**30**						
	Tổng cộng (40=10+30)		**165.486.670**	-	**1.252.171.504**	-	**1.417.658.174**	**1.252.171.504**

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2.388.909.663	6.504.342.270
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	13.534.047.064	96.348.545.869
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	9.235.032.638	96.348.545.869
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	11.104.962.206	98.034.893.618
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	4.817.994.521	4.817.994.521
II/ Thuế GTGT được hoàn lại		-	-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
III/ Thuế GTGT được giảm		-	-
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	-
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ còn phải nộp đầu kỳ	40	-	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	11.104.962.206	151.168.723.276
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11.104.962.206	98.034.893.618
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	-	53.133.829.658
7.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-	-

VI.20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác		
	- Lãi vay	156.868.880	
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	**156.868.880**	

VI.21 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	701.463.531	395.411.591
	- Bảo hiểm xã hội		-
	- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.260.127
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	781.825.720	730.170.640
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	953.037.056	4.196.906.130
	Cộng	**2.546.586.434**	5.432.748.488
b	***Dài hạn***	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	***Số nợ quá hạn chưa thanh toán***		

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***		
b	***Dài hạn***		
c	***Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng***		

VI.23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***	**162.642.047.174**	**-**
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	162.642.047.174	-
	+ Trích trước đất đá vượt hệ số	102.133.140.888	
	+ Trích trước chii tiêu công nghệ	43.500.000.000	
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	11.891.319.236	
	+ Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin		
	+ Trích trước CP đo đạc bản đồ địa hình, quan trắc dịch động bãi thải	717.587.050	
	Cộng	**162.642.047.174**	**-**
b	***Dài hạn***	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác		
	+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ		
	+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
	+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
	+ Cung độ vận tải khhông đạt kế hoạch giao		
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		
	Cộng	**-**	**-**
VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a	***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	270.993.709
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**131.086.547**	**270.993.709**
b	***Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Số dư đầu năm trước**	249.644.593.130	136.497.380.000	69.615.000.000	66.882.380.000	(46.818.182)	-	79.373.060.548	-			33.820.970.764	-	-	-			
2	**PS tăng năm trước**	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-						
	- Tăng vốn trong năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000			-										
	- Lãi trong năm trước	24.409.322.116													24.409.322.116			
	- Tăng khác	0						-										
3	**PS giảm năm trước**	0																
	- Giảm vốn trong năm trước	109.193.140.000						78.803.923.472				30.389.216.528						
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	3.431.754.236						-				3.431.754.236						
4	**Số dư đầu năm nay**	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
5	**PS tăng năm nay**	0																
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-															
	- Lãi trong năm nay	8.716.550.856						-							8.716.550.856			
	- Tăng khác	2.786.142.275						-				2.786.142.275						
6	**PS giảm năm nay**	0																
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	24.409.322.116						-							24.409.322.116			
7	**Số dư cuối năm nay**	257.715.532.025	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	8.716.550.856	-	-	-

B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Vốn góp của Công ty mẹ	125.307.000.000	125.307.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	120.383.520.000	120.383.520.000
	Cộng	**245.690.520.000**	**245.690.520.000**
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	*245.690.520.000*	*245.690.520.000*
	+ Vốn góp tăng trong năm		-
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	*245.690.520.000*	*245.690.520.000*
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	*24.569.052*	*24.569.052*
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	*24.569.052*	*24.569.052*
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	14.741.431.200	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	*14.741.431.200*	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E	**Các quỹ của doanh nghiệp:**	**3.355.279.351**	**569.137.076**
	- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	-
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		**Năm nay**	**Năm trước**
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
	+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí		**14.735.605.377**	**17.800.941.763**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	14.735.605.377	17.800.941.763
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a	***Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn***		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
b	***Tài sản nhận giữ hộ***		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	*Ngoại tệ các loại*		
d	*Kim khí quý, đá quý*		
đ	*Nợ khó đòi đã xử lý*		
e	*Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			

VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM	**Danh mục**	**Năm nay**	**Năm trước**
VII.1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	*Doanh thu*	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299
	- Doanh thu bán hàng	1.499.433.633.227	1.471.644.531.397
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.024.805.398	14.379.926.902
	- Doanh thu khác		
	Cộng	**1.509.458.438.625**	**1.486.024.458.299**

b	***Doanh thu đối với các bên liên quan***	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.323.600.277.661	606.388.328.999
	- Công ty kho vận Hòn Gai	175.315.805.547	865.256.202.398
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	517.550.019	
	Cộng	***1.499.433.633.227***	***1.471.644.531.397***
c	***Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước***		
VII.2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
	- Giảm giá hàng bán	-	
VII.3	**Giá vốn hàng bán**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.390.468.075.336	1.368.061.914.053
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.722.391.885	16.108.260.148
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.812.028.724	-
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	
	Cộng	**1.420.002.495.945**	**1.384.170.174.201**
VII.4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Lãi tiền gửi	30.102.982	320.566.969
	- Lãi tiền cho vay		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.568.679.791	2.479.318.409
	Cộng	**2.598.782.773**	**2.799.885.378**
VII.5	**Chi phí tài chính**		
	- Lãi tiền vay	6.603.579.922	83.062.839
	+ Ngắn hạn	*6.603.579.922*	83.062.839
	+ Dài hạn		-
	- Chi phí tài chính khác	-	
	Cộng	**6.603.579.922**	**83.062.839**
VII.6	**Thu nhập khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	88.238.327	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	37.306.812	8.800.000
	- Các khoản khác	6.279.422.824	2.216.950.432
	+ Thu do bán phế liệu, Vật tư, PT miễn phí đi kèm	*2.857.606.208*	*2.080.109.524*
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	*118.800.000*	*118.800.000*
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	*40.285.700*	*9.550.000*
	+ Thu tiền bồi thường đến bù GPMB trạm xử lý nước thải GĐ2	*3.198.992.000*	
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	*11.200.000*	*400.000*
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	*50.909.096*	*4.090.908*
	+ Khác	*1.629.820*	*4.000.000*
	Cộng	**6.404.967.963**	**2.225.750.432**

VII7	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.612.182	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	1.255.375.275	795.735.929
	+ Bán vật tư, phế liệu	*1.232.020.192*	*766.345.266*
	+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	*138.567*	*10.484.662*
	+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	*16.200.000*	*16.200.000*
	+ Khác	*7.016.516*	*2.706.001*
	Cộng	**1.262.987.457**	**795.735.929**

VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
a	*Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*		
	- Chi phí nhân viên quản lý	22.077.369.405	22.299.305.696
	+ Tiền lương	*17.395.107.948*	*17.431.936.718*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*3.268.033.857*	*3.306.263.740*
	+ Tiền ăn ca	*1.414.227.600*	*1.561.105.238*
	- Chi phí năng lượng	737.445.688	767.888.496
	- Chi phí vật liệu quản lý	1.715.713.223	1.559.352.284
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.294.356.331	964.899.891
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	986.743.887	1.323.502.996
	- Thuế và lệ phí	41.987.141.000	55.922.493.000
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.058.800	528.569.837
	- Chi phí khác bằng tiền	6.408.495.266	8.248.190.893
	Cộng	**75.820.323.600**	**91.614.203.093**

b	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ***	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí nhân viên quản lý	1.913.543.135	4.965.089.337
	+ Tiền lương	*1.515.902.211*	*3.898.476.645*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*271.623.084*	*723.245.054*
	+ Tiền ăn ca	*126.017.840*	*343.367.638*
	- Chi phí năng lượng	-	-
	- Chi phí vật liệu bao bì	12.698.617	6.630.000
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	75.390.000	156.170.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	425.996.345	442.352.349
	- Chi phí bảo hành	-	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.664.959	777.657.741
	- Chi phí khác bằng tiền	491.936.859	671.438.792
	Cộng	**3.702.229.915**	**7.019.338.219**
c	***Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN***		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
VII.9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
a	**Tổng số**	**1.623.562.005.185**	**1.522.007.448.502**
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	269.242.041.151	265.918.094.735
	+ Nguyên liệu	*158.744.784.933*	*166.335.808.310*
	+ Nhiên liệu	*89.149.018.176*	*78.256.417.850*
	+ Động lực	*21.348.238.042*	*21.325.868.575*
	- Chi phí nhân công	151.301.473.975	152.579.710.077
	+ Tiền lương	*120.061.538.200*	*120.359.127.300*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*22.045.151.775*	*22.595.046.777*
	+ Ăn ca	*9.194.784.000*	*9.625.536.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.393.812.328	43.057.155.220
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.631.062.751	596.021.661.799
	- Chi phí khác bằng tiền	492.993.614.980	464.430.826.671

		Năm nay	Năm trước
b	**Sản xuất than**		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	**1.623.562.005.185**	**1.522.007.448.502**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	269.242.041.151	265.918.094.735
	+ Nguyên liệu	*158.744.784.933*	*166.335.808.310*
	+ Nhiên liệu	*89.149.018.176*	*78.256.417.850*
	+ Động lực	*21.348.238.042*	*21.325.868.575*
	- Chi phí nhân công	151.301.473.975	152.579.710.077
	+ Tiền lương	*120.061.538.200*	*120.359.127.300*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*22.045.151.775*	*22.595.046.777*
	+ Ăn ca	*9.194.784.000*	*9.625.536.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.393.812.328	43.057.155.220
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.631.062.751	596.021.661.799
	- Chi phí khác bằng tiền	492.993.614.980	464.430.826.671
c	**Sản xuất điện**		
d	**Sản xuất khoáng sản**		
e	**Sản xuất vật liệu nổ**		
f	**Xây lắp**		
g	**Sản xuất vật liệu xây dựng**		
h	**Sản xuất cơ khí**		
i	**Sản xuất sản phẩm khác**		
j	**Kinh doanh dịch vụ**		
VII.10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.214.114.504	1.781.889.676
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Cộng	**2.214.114.504**	**1.781.889.676**
VII.11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoảnchênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	139.907.162	80.680.090
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	**139.907.162**	**80.680.090**

VIII	**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
VIII.1	**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**		
		Ngắn hạn	**Dài hạn**
VIII.3	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**	678.169.744.047	-
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*678.169.744.047*	-
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
		Ngắn hạn	**Dài hạn**
VIII.4	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**	589.630.279.387	-
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*589.630.279.387*	-
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cảm kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN